

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Minh Công	Thành viên
Ông Phan Văn Kiệt	Thành viên

Ban Kiểm Soát

Bà Thạch Thị Phong Huyền	Trưởng ban
Ông Hồ Ngọc Huy	Thành viên
Bà Trần Thị Ngọc Dung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Chương	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 4 năm 2020

Số: 0802 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 07 tháng 4 năm 2020, từ trang 3 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY
TNNH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 07 tháng 4 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Tuấn Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2110-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.570.066.223.666	3.261.438.262.619
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	712.581.757.170	742.611.039.498
1. Tiền	111		315.781.757.170	239.291.039.498
2. Các khoản tương đương tiền	112		396.800.000.000	503.320.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	139.520.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	139.520.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.629.602.838.982	1.389.516.259.417
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.375.358.148.551	1.092.737.637.014
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	153.624.349.816	181.857.242.659
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	7	23.732.625.311	33.034.365.444
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	68.000.000.000	70.000.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	8.887.715.304	11.887.014.300
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.048.950.216.463	752.762.106.439
1. Hàng tồn kho	141		1.050.567.416.072	756.614.716.250
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.617.199.609)	(3.852.609.811)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		178.931.411.051	237.028.857.265
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	1.369.728.300	1.249.937.716
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		177.556.144.947	235.752.613.682
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	5.537.804	26.305.867
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		815.193.253.945	772.291.412.974
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		58.335.772.317	57.567.228.430
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	7	10.997.912.077	10.997.912.077
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	47.337.860.240	46.569.316.353
II. Tài sản cố định	220		498.773.204.904	366.842.573.732
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	494.777.869.636	366.741.858.233
- Nguyên giá	222		1.304.896.959.150	1.091.004.473.589
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(810.119.089.514)	(724.262.615.356)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	3.995.335.268	100.715.499
- Nguyên giá	228		7.914.124.855	3.457.540.515
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.918.789.587)	(3.356.825.016)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	96.000.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	96.000.000.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	217.732.499.570	217.140.991.205
1. Đầu tư vào công ty con	251		50.480.100.000	50.480.100.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		127.917.841.354	127.917.841.354
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		54.973.370.000	54.973.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(15.638.811.784)	(16.230.320.149)
V. Tài sản dài hạn khác	260		40.351.777.154	34.740.619.607
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	40.351.777.154	34.740.619.607
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.385.259.477.611	4.033.729.675.593


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		9.034.203.197.768	9.714.729.483.168
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.461.614.487	2.647.122.463
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	9.032.741.583.281	9.712.082.360.705
4. Giá vốn hàng bán	11		8.109.250.219.132	8.786.443.857.913
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		923.491.364.149	925.638.502.792
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	98.356.533.048	85.426.357.238
7. Chi phí tài chính	22	28	26.567.053.943	27.394.874.272
8. Chi phí bán hàng	25	29	381.775.074.664	360.635.575.550
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	233.965.602.349	210.785.850.535
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		379.540.166.241	412.248.559.673
11. Thu nhập khác	31		1.322.087.818	2.856.480.299
12. Chi phí khác	32		53.000.000	968.546.991
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.269.087.818	1.887.933.308
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		380.809.254.059	414.136.492.981
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	67.030.919.327	76.283.572.225
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		313.778.334.732	337.852.920.756


Nguyễn Bích Thủy
Người lập


Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng




Bùi Văn Tiên
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	380.809.254.059	414.136.492.981
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	93.768.701.411	95.992.843.744
Các khoản dự phòng	03	(2.826.918.567)	(6.411.996.093)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	316.795.063	1.523.268.180
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(55.488.156.828)	(55.492.558.620)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	416.579.675.138	449.748.050.192
Thay đổi các khoản phải thu	09	(185.967.384.127)	(53.954.302.900)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(293.952.699.822)	47.450.120.260
Thay đổi các khoản phải trả	11	280.539.270.408	176.745.129.923
Thay đổi chi phí trả trước	12	(5.730.948.131)	2.843.333.724
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(72.982.572.728)	(57.365.987.148)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	200.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(30.597.413.837)	(19.120.387.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	108.087.926.901	546.345.956.401
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(113.390.819.050)	(182.986.042.549)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	286.118.174	840.181.818
3. Tiền chi cho vay	23	(68.000.000.000)	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	70.000.000.000	30.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(8.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư ngắn hạn và góp vốn vào đơn vị khác	26	139.520.000.000	6.220.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	56.345.374.892	53.107.747.021
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	84.760.674.016	(125.818.113.710)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	52.751.847.820	65.292.795.660
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(121.153.156.208)	(89.749.646.465)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(154.350.000.000)	(154.350.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(222.751.308.388)	(178.806.850.805)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(29.902.707.471)	241.720.991.886
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	742.611.039.498	504.421.193.300
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(126.574.857)	(3.531.145.688)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	712.581.757.170	742.611.039.498


Nguyễn Bích Thủy
Người lập


Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng




Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Ngày 07 tháng 4 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến", theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Tổng công ty cổ phần số 4103008950 ngày 02 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, được sửa đổi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300401524 ngày 23 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 441 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("thị trường UPCoM") với mã "VGG" theo Thông báo số 196/TB-SGDHN ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam ("Vinatex") là cổ đông chính của Tổng Công ty.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 7.591 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 8.206 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại.

Chuyên ngành chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh may mặc, cụ thể như sau:

- Sản xuất mua bán sản phẩm dệt may các loại;
- Sản xuất, kinh doanh: nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may và bao bì, thiết bị điện lạnh dân dụng và công nghiệp;
- Thiết bị điện - âm thanh - ánh sáng;
- Mua bán máy bơm gia dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ giặt, in, thêu và đào tạo cắt may công nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi; và
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về thông tin so sánh trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, các công ty con của Tổng Công ty bao gồm:

Tên	Nơi đăng ký và hoạt động	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018		Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (trực tiếp và gián tiếp) (%)	
Công ty TNHH Nam Thiên ("Nam Thiên")	Tp. Hồ Chí Minh	83,55	83,55	
Công ty TNHH May Thuận Tiến ("Thuận Tiến")	Tỉnh Bình Thuận	82,50	82,50	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH May Tiến Thuận ("Tiến Thuận")	Tỉnh Ninh Thuận	82,50	82,50	
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng ("Việt Hồng")	Tỉnh Bến Tre	66,78	75,00	



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.



Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư (nếu có).

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập (có pháp nhân hoặc không có pháp nhân) trong đó các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và bên tham gia được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác và được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự và có thể không thể thanh toán các khoản nợ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh đối với nguyên phụ liệu và phương pháp bình quân gia quyền đối với thành phẩm. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu của sản phẩm may mặc trên các công đoạn sản xuất. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	2,5
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị quản lý	1,5 - 3

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao nhanh theo đường thẳng đối với máy móc, thiết bị và thiết bị quản lý được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm máy tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp khấu hao nhanh theo đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định vô hình được ước tính là 1,5 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các khoản trả trước tiền thuê đất. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê theo quy định trong hợp đồng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu từ hoạt động gia công, thu nhập từ việc cho thuê máy móc thiết bị, cho thuê nhà, kho. Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.024.210.768	1.406.933.094
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	313.757.546.402	237.884.106.404
Các khoản tương đương tiền (*)	396.800.000.000	503.320.000.000
	712.581.757.170	742.611.039.498

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam, có kỳ hạn không quá 3 tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	742.634.579.792	478.343.016.670
b. Phải thu bên thứ ba		
Mitsubishi Corporation (LXH-A)	-	353.049.178.552
Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd.	217.387.196.440	16.306.756.980
Các khách hàng khác	415.336.372.319	245.038.684.812
	1.375.358.148.551	1.092.737.637.014

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	147.109.000.000	147.000.000.000
b. Trả trước bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Xây lắp Chợ Lớn	-	26.422.061.000
Các bên khác	6.515.349.816	8.435.181.659
	153.624.349.816	181.857.242.659

7. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN VÀ VỐN KINH DOANH Ở ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Phải thu nội bộ ngắn hạn (*)	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	Phải thu nội bộ ngắn hạn (*)	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc
	VND	VND	VND	VND
Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	23.226.631.672	10.373.912.077	32.519.307.205	10.373.912.077
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	505.993.639	624.000.000	515.058.239	624.000.000
	23.732.625.311	10.997.912.077	33.034.365.444	10.997.912.077

(*) Phải thu nội bộ ngắn hạn thể hiện khoản vay hộ cho Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing (Thuyết minh số 21), khoản chi hộ cho Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing và Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho các bên liên quan vay (Thuyết minh số 32) có thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân và hưởng lãi suất 6%/năm.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	4.033.926.501	6.107.899.103
Phải thu người lao động	2.805.170.000	4.495.100.000
Các khoản phải thu khác	2.048.618.803	1.284.015.197
	8.887.715.304	11.887.014.300
b. Dài hạn		
Các khoản đặt cọc	47.337.860.240	46.569.316.353
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	34.575.552.000	34.575.552.000
Các bên khác	12.762.308.240	11.993.764.353
	47.337.860.240	46.569.316.353

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	32.888.616.899	-	61.417.635.698	-
Nguyên liệu, vật liệu	124.546.785.995	-	107.642.444.804	-
Công cụ, dụng cụ	260.463.125	-	205.488.222	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	393.182.246.794	-	224.016.684.411	-
Thành phẩm	450.479.905.647	(1.390.818.190)	306.345.622.911	(3.372.527.809)
Hàng hoá	40.951.381.410	(175.753.779)	50.549.422.729	(458.795.676)
Hàng gửi bán	8.258.016.202	(50.627.640)	6.437.417.475	(21.286.326)
	1.050.567.416.072	(1.617.199.609)	756.614.716.250	(3.852.609.811)

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.235.410.202 đồng (năm 2018: 7.867.225.912 đồng).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp/thu trong năm VND	Số thực nộp/ hoàn trong năm VND	Khấu trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế nhập khẩu	25.209.302	-	-	(20.494.904)	4.714.398
Thuế thu nhập cá nhân	-	726.841	-	-	726.841
Các loại thuế khác	1.096.565	-	-	(1.000.000)	96.565
	26.305.867	726.841	-	(21.494.904)	5.537.804
b. Các khoản phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa	69.955.082	953.216.190	(737.208.595)	-	285.962.677
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	38.550.982.693	(38.550.982.693)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.082.572.728	67.030.919.327	(72.982.572.728)	-	2.130.919.327
Thuế thu nhập cá nhân	2.330.657.873	14.866.391.171	(15.925.288.612)	726.841	1.272.487.273
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	6.339.372.286	(5.543.765.787)	-	795.606.499
Thuế nhập khẩu	-	6.344.336.004	(6.323.841.100)	(20.494.904)	-
Các loại thuế khác	2.545.494.931	3.577.965.399	(6.122.460.330)	(1.000.000)	-
	13.028.680.614	137.663.183.070	(146.186.119.845)	(20.768.063)	4.484.975.776

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	409.977.349.776	619.040.454.559	38.746.117.288	23.240.551.966	1.091.004.473.589
Tăng trong năm	5.220.376.800	44.128.536.600	2.596.963.637	9.198.312.227	61.144.189.264
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	160.098.558.979	-	-	-	160.098.558.979
Thanh lý, nhượng bán	(45.630.000)	(6.417.914.015)	(742.240.667)	(144.478.000)	(7.350.262.682)
Số dư cuối năm	575.250.655.555	656.751.077.144	40.600.840.258	32.294.386.193	1.304.896.959.150
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	126.668.062.872	551.938.013.280	26.162.954.702	19.493.584.502	724.262.615.356
Khấu hao trong năm	28.343.958.260	55.937.545.218	4.663.412.394	4.261.820.968	93.206.736.840
Thanh lý, nhượng bán	(45.630.000)	(6.417.914.015)	(742.240.667)	(144.478.000)	(7.350.262.682)
Số dư cuối năm	154.966.391.132	601.457.644.483	30.084.126.429	23.610.927.470	810.119.089.514
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	283.309.286.904	67.102.441.279	12.583.162.586	3.746.967.464	366.741.858.233
Tại ngày cuối năm	420.284.264.423	55.293.432.661	10.516.713.829	8.683.458.723	494.777.869.636

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 612.281.310.877 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 565.857.168.192 đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	3.457.540.515
Tăng trong năm	4.456.584.340
Số dư cuối năm	7.914.124.855
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	3.356.825.016
Khấu hao trong năm	561.964.571
Số dư cuối năm	3.918.789.587
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	100.715.499
Tại ngày cuối năm	3.995.335.268

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.457.540.515 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.292.733.324 đồng).

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê mặt bằng	1.369.728.300	1.249.937.716
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất	33.864.301.787	34.740.619.607
Chi phí khác	6.487.475.367	-
	40.351.777.154	34.740.619.607

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Nam Thiên	14.309.600.000	14.309.600.000
Công ty TNHH May Thuận Tiến	16.500.000.000	16.500.000.000
Công ty TNHH May Tiến Thuận	17.170.500.000	17.170.500.000
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	2.500.000.000	2.500.000.000
	50.480.100.000	50.480.100.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Chi tiết các khoản đầu vào công ty liên kết, các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	2.450.000.000	2.450.000.000
Công ty Cổ phần May Tây Đô	6.415.500.000	6.415.500.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	5.272.500.000	5.272.500.000
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	2.371.195.263	2.371.195.263
Công ty TNHH Việt Khánh	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	9.327.200.000	9.327.200.000
Công ty Cổ phần May Việt Tân	1.829.800.000	1.829.800.000
Công ty Cổ phần Việt Hưng	14.359.000.000	14.359.000.000
Công ty Cổ phần Tổng Hợp Ninh Thuận	7.268.031.132	7.268.031.132
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần May Công Tiến	6.460.000.000	6.460.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	6.645.000.000	6.645.000.000
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	2.600.000.000	2.600.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	6.780.774.959	6.780.774.959
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	23.138.840.000	23.138.840.000
	127.917.841.354	127.917.841.354
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Công ty Đầu Tư và Phát Triển Bình Thăng	5.764.800.000	5.764.800.000
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	15.061.750.000	15.061.750.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	22.146.820.000	22.146.820.000
Công ty Cổ phần Chi May Phong Việt	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Vinatex	5.000.000.000	5.000.000.000
	54.973.370.000	54.973.370.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	(2.204.446.134)	(2.371.195.263)
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	(5.072.812.450)	(5.497.571.686)
Ngân hàng TMCP Đông Á	(8.361.553.200)	(8.361.553.200)
	(15.638.811.784)	(16.230.320.149)

Thay đổi trong khoản dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	(16.230.320.149)	(14.626.563.080)
Trích lập trong năm	-	(5.497.571.686)
Hoàn nhập trong năm	591.508.365	3.893.814.617
Số dư cuối năm	(15.638.811.784)	(16.230.320.149)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.393.013.407.740	913.982.756.756
b. Phải trả bên thứ ba		
Mitsubishi Corporation (LXH-A)	49.876.211.934	220.944.366.280
Phải trả cho các đối tượng khác	580.871.951.227	590.733.092.632
	2.023.761.570.901	1.725.660.215.668

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	32.250.721.395	27.457.181.651
b. Các bên thứ ba		
Mitsubishi Corporation (LXH-A)	-	30.371.110.933
Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd.	46.675.581.870	22.692.941.751
Just Co., Ltd.	28.785.883.916	28.981.514.246
Các khách hàng khác	55.938.214.380	49.818.242.624
	<u>163.650.401.561</u>	<u>159.320.991.205</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí gia công	18.320.922.183	16.926.682.816
Chi phí vận chuyển	4.956.362.158	1.111.404.702
Chi phí khác	1.640.291.123	1.416.072.292
	<u>24.917.575.464</u>	<u>19.454.159.810</u>

19. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

Phải trả nội bộ ngắn hạn thể hiện khoản phải trả Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing và Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS liên quan đến việc mua sắm tài sản cố định, vật tư và dịch vụ cung cấp trong năm (Thuyết minh số 32).

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	-	154.350.000.000
Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	23.637.601.659	22.790.491.659
Phải trả khác	20.336.938.708	20.867.443.180
	<u>43.974.540.367</u>	<u>198.007.934.839</u>
b. Dài hạn		
Các khoản nhận đặt cọc	632.646.400	632.646.400
	<u>632.646.400</u>	<u>632.646.400</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MÂY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại	17.617.543.755	17.617.543.755	52.748.342.440	60.115.176.555	3.505.380	10.254.215.020
Vay ngắn hạn khác	61.130.486.570	61.130.486.570	-	61.037.979.653	-	92.506.917
	78.748.030.325	78.748.030.325	52.748.342.440	121.153.156.208	3.505.380	10.346.721.937
						10.346.721.937

Vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại là các khoản vay hộ cho Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing nhằm mục đích thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh trong nước và thanh toán tiền hàng nhập khẩu. Các khoản vay này không có bảo đảm và thời hạn vay là 6 tháng cho từng lần rút vốn. Thời hạn trả nợ gốc vay và lãi suất vay từ 6,5%/năm đến 7,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3,0%/năm đến 3,3%/năm) được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh sẽ được Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing thanh toán.

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại như sau:

Ngân hàng	Nguyên tệ		Hạn mức tín dụng	Thời hạn tin dụng	Số cuối năm	
	USD	VND			VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Tân Bình		8.000.000		1 năm	-	12.847.258.845
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Tân Bình		250.000.000.000		1 năm	6.464.448.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương - Chi nhánh Hồ Chí Minh		500.000.000.000		1 năm	3.789.767.020	4.770.284.910
					10.254.215.020	17.617.543.755

Các khoản vay ngắn hạn khác bao gồm vay Quỹ Xã hội Từ thiện. Các khoản vay này đáo hạn trong vòng 1 năm, không có bảo đảm và không chịu lãi suất.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện số dư khoản dự phòng trợ cấp thôi việc trích lập theo chính sách kế toán của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	482.624.867.149	3.468.350.502	953.256.972.561
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	337.852.920.756	337.852.920.756
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(154.350.000.000)	(154.350.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	84.463.230.189	(168.926.460.378)	(84.463.230.189)
Số dư đầu năm nay	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	567.088.097.338	18.044.810.880	1.052.296.663.128
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	313.778.334.732	313.778.334.732
Phân phối các quỹ (**)	-	-	-	62.755.666.946	(141.200.250.629)	(78.444.583.683)
Số dư cuối năm nay	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	629.843.764.284	190.622.894.983	1.287.630.414.177

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã tạm trích mức chia cổ tức cho các cổ đông với mức đề xuất là 35%/cổ phần (tương đương 154.350.000.000 đồng) từ lợi nhuận lũy kế đến năm 2018. Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 ngày 27 tháng 4 năm 2019, Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua mức chia cổ tức này. Trong năm 2019, số cổ tức trên đã được thanh toán cho các cổ đông.

(**) Tổng Công ty đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng theo hiệu quả kinh doanh lần lượt với tỉ lệ 20%, 20% và 5% trên lợi nhuận sau thuế của năm 2019 phù hợp với điều lệ của Tổng Công ty. Các mức phân phối lợi nhuận dự kiến nêu trên sẽ được xác định chính thức theo Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên.



Số lượng cổ phần của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Cổ phiếu	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Được phép phát hành:		
Số lượng - cổ phần	44.100.000	44.100.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>441.000.000.000</u>	<u>441.000.000.000</u>
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng - cổ phần	44.100.000	44.100.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>441.000.000.000</u>	<u>441.000.000.000</u>

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	<u>252.038.170.833</u>	<u>463.555.832.084</u>

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	<u>25.314.018</u>	<u>24.352.738</u>

25. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Doanh thu bán thành phẩm	8.901.022.532.264	9.586.504.440.355
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	133.180.665.504	128.225.042.813
	9.034.203.197.768	9.714.729.483.168
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.461.614.487)	(2.647.122.463)
	9.032.741.583.281	9.712.082.360.705

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.700.013.900.817	5.162.720.044.668
Chi phí nhân công	975.536.834.696	1.101.386.036.969
Chi phí khấu hao tài sản cố định	93.768.701.411	95.992.843.744
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.998.302.872.848	2.853.336.152.145
Chi phí khác	193.971.752.989	213.143.305.310
	8.961.594.062.761	9.426.578.382.836

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	46.640.720.281	47.335.586.328
Lãi chênh lệch tỷ giá	43.245.130.758	30.317.035.992
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.470.682.009	7.773.734.918
	98.356.533.048	85.426.357.238

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.826.749.015	21.825.987.533
Dự phòng đầu tư tài chính	-	5.497.571.686
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(591.508.365)	(3.893.814.617)
Chi phí tài chính khác	4.331.813.293	3.965.129.670
	26.567.053.943	27.394.874.272

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	58.157.958.402	54.985.905.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.301.345.077	162.773.641.966
Chi phí bán hàng khác	156.315.771.185	142.876.027.596
	381.775.074.664	360.635.575.550
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	102.678.316.206	135.212.497.238
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	131.287.286.143	75.573.353.297
	233.965.602.349	210.785.850.535

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	67.030.919.327	76.235.807.169
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	47.765.056
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	67.030.919.327	76.283.572.225

1250
 HI NH
 CÔNG
 NGHIỆP
 LỘ
 VIỆT N
 TP.V

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	380.809.254.059	414.136.492.981
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng:	10.368.819.448	17.582.892.501
Các khoản chi phí không được trừ	6.796.083.356	6.647.635.903
Chi thường cho các đơn vị liên kết	3.260.000.000	2.890.000.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	312.736.092	8.045.256.598
Trừ:	(54.685.976.879)	(49.182.849.639)
Lợi nhuận được chia từ liên kết, hợp đồng hợp tác kinh doanh	(46.640.720.281)	(47.335.586.328)
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp thôi việc	-	(148.527.250)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước	(8.045.256.598)	(1.698.736.061)
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	336.492.096.628	382.536.535.843
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định	67.298.419.327	76.507.307.169
Trừ: các khoản chi cho lao động nữ	(267.500.000)	(271.500.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	67.030.919.327	76.235.807.169

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% (năm 2018: 20%) trên thu nhập tính thuế.

Tổng Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng.

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	81.141.492.489	71.070.579.476

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	75.245.125.972	39.591.393.090
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	218.640.568.334	109.386.396.407
Sau năm năm	76.313.888.836	104.435.566.678
	370.199.583.142	253.413.356.175

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền mà Tổng Công ty phải trả cho việc thuê các nhà xưởng, cửa hàng, văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Thời hạn thuê và giá thuê được quy định theo từng hợp đồng cụ thể.



	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng		
<u>Các công ty con</u>		
Công ty TNHH Nam Thiên	140.256.503.668	148.564.432.347
Công ty TNHH May Thuận Tiến	231.261.481.774	232.642.423.310
Công ty TNHH May Tiến Thuận	173.448.683.681	171.953.215.074
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	242.680.759.112	307.157.168.184
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	19.433.381.176	17.326.334.907
Công ty Cổ phần May Tây Đô	161.942.313.968	171.692.804.042
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	32.030.577.970	29.984.225.254
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	10.391.101.248	8.972.109.353
Công ty TNHH Việt Khánh	176.226.054.221	194.948.128.974
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	300.771.622.105	119.432.226.176
Công ty Cổ phần May Việt Tân	269.841.125.203	308.916.099.089
Công ty Cổ phần Việt Hưng	34.884.732.117	59.436.115.677
Công ty Cổ phần May Công Tiến	239.916.980.009	251.388.873.184
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	300.625.291.160	263.528.064.137
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	193.723.160.556	208.634.847.111
<u>Hợp đồng hợp tác kinh doanh</u>		
Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing	123.665.198.740	164.707.364.110
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	6.215.791.182	10.345.490.096
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	1.487.707.533.077	1.194.314.704.732
	4.145.022.290.967	3.863.944.625.757
Góp vốn		
<u>Công ty liên kết</u>		
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	-	8.000.000.000
	-	8.000.000.000

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản phụ cấp	8.724.318.559	8.559.474.915



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng		
<u>Các công ty con</u>		
Công ty TNHH May Thuận Tiến	9.033.962	374.794.200
Công ty TNHH May Tiến Thuận	-	85.007.340
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	76.819.579	106.347.300
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	107.939.001	7.887.000
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	84.568.668	72.413.498
Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	1.298.429.000	212.553.000
Công ty Cổ phần May Việt Tân	-	11.266.863.960
Công ty Cổ phần Việt Hưng	486.726.515	249.871.600
Công ty Cổ phần May Công Tiến	151.856.967	596.235.169
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	269.588.178.403	185.474.164.517
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	68.136.006	74.611.251
Công ty TNHH Việt Khánh	20.554.404.651	39.506.311.793
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	20.901.296.740	17.040.528.881
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	429.307.190.300	223.275.427.161
	742.634.579.792	478.343.016.670
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	68.000.000.000	70.000.000.000
	68.000.000.000	70.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	3.103.616.439	4.337.589.041
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	930.310.062	1.770.310.062
	4.033.926.501	6.107.899.103
Trả trước cho nhà cung cấp		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	2.109.000.000	-
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	50.000.000.000	14.000.000.000
Công ty TNHH Việt Khánh	60.000.000.000	73.000.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Tân	35.000.000.000	60.000.000.000
	147.109.000.000	147.000.000.000
Phải thu nội bộ		
<u>Hợp đồng hợp tác kinh doanh</u>		
Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing	23.226.631.672	32.519.307.205
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	505.993.639	515.058.239
	23.732.625.311	33.034.365.444
Ký quỹ dài hạn		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	34.575.552.000	34.575.552.000
	34.575.552.000	34.575.552.000

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán		
<u>Các công ty con</u>		
Công ty TNHH Nam Thiên	143.014.333.379	96.765.263.672
Công ty TNHH May Thuận Tiến	33.189.420.188	3.462.487.601
Công ty TNHH May Tiến Thuận	33.997.616.130	5.517.534.277
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	233.400.938.225	175.917.808.406
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	1.801.681.581	1.442.634.319
Công ty Cổ phần May Tây Đô	14.570.089.962	450.688.772
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	589.569.300	655.479.827
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	9.908.246.085	9.664.618.333
Công ty TNHH Việt Khánh	12.476.196.683	4.634.248.256
Công ty Cổ phần May Việt Tân	34.677.763.305	11.031.383.940
Công ty Cổ phần Việt Hưng	422.629.020	502.212.242
Công ty Cổ phần May Công Tiến	32.150.301.919	7.435.752.112
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	36.326.260.362	7.477.493.749
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	55.968.191.525	6.616.699.690
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	19.237.969.314	4.030.146.349
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	731.282.200.762	578.378.305.211
	1.393.013.407.740	913.982.756.756
Người mua trả tiền trước		
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	32.250.721.395	27.457.181.651
	32.250.721.395	27.457.181.651
Phải trả nội bộ		
<u>Các công ty theo hợp đồng hợp tác kinh doanh</u>		
Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing	2.052.342.393	2.780.585.777
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	1.396.476.331	1.261.669.585
	3.448.818.724	4.042.255.362

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm 10.456.106.934 đồng (năm 2018: 23.576.287.836 đồng), là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán; đồng thời cũng không bao gồm số tiền 29.428.694.435 (năm 2018: 0 đồng) là số tiền đã thanh toán trước trong năm 2018. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi trả cổ tức trong năm bao gồm khoản tiền 154.350.000.000 đồng là số cổ tức công bố năm trước và đã chi trả trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Hiện nay, dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới, Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm 2020 để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp nhằm đảm bảo tình hình hoạt động kinh doanh ổn định theo kế hoạch đã đề ra.



Nguyễn Bích Thủy
Người lập



Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng


Bùi Văn Tiên
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 4 năm 2020

